

# C H

## Cha

**Cha.** I. Cũng nghĩa như « bố », người đàn ông sinh ra mình : *Con có cha như nhà có nóc.*

**Cha-chả.** Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên : *Cha-chả đẹp nhỉ. || Cha ghê.* Cũng nghĩa như « bố ghê ». || **Cha ôi !** Tiếng kêu như lúc đau, lúc sợ : *Cha ôi đau lắm !*

**VĂN-LIỆU.** — *Cha vàng mẹ bạc. — Cha hiền con thảo. — Cha hờn mẹ vượn. — Cha nào con ấy. — Cha già con mọn. — Cha sinh không tầy mẹ dưỡng. — Chửi cha không bằng pha tiếng. — Một đời cha ba đời con. — Trẻ cô ý cha, già cậy con. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Cha ngánh mặt đi con gái, cha ngánh mặt lại con khôn. — Sậy cha còn chú, sậy mẹ bù di. — Cha chung không ai khóc. — Cha sinh con, trời sinh lính. — Cha ghen lon, con gánh vại. — Cha đánh chửi lo bằng ăn no già gạo. — Cha làm sao ở con hao-hao làm vậy. — Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không. — Con cha gót đồ như sơn, cha chết thì gót mẹ gót con thâm si. — Cha chài chú chóp. — Cha càng chú kiết. — Thương linh con trẻ cha già (K). — Rày dưng vậy cánh cha con (Nh-d-m). — Làm con dân dám cưỡng cha (L-V-T). — Dạy rằng cha cả mẹ già nhưng mong (L-V-T).*

**II.** Tiếng những người theo đạo Đa-tô gọi các ông cố : *Cha xít Hoài, cha xít Đông.*

## Chà

**Chà.** Những cành tre hay cành cây thả xuống chuôm ao để cho cá ở hay đề rào đường lối : *Thả chà xuống ao, cắm chà ở ngoài bờ lũy.*

**Chà-chạnh.** Cành nhánh : *Cái bụi rậm lắm chà-chạnh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kíp truyền thủy-thủ bỏ chà vớt xem (H-Tr). Hờn kia trôi đã mắc chà. Khi vào thì dễ khi ra hiểm nghè.*

**(Chà.** Xát cọ vào, xát mạnh làm cho nhỏ : *Con trâu chà gốc cây. — Chà đục xanh cho nhỏ.*

**(Chà xát.** Cũng như « chà ».

**Chà-là.** Một thứ quả ở Phi-châu (datte).

**Chà-và.** Tiếng đường trong gọi người Ấn-đô.

## Chả

**Chả.** Thịt hay cá nướng chín : *Chả lợn, chả cá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn miếng chả trả miếng bùi. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đưa ở có thêm mua thịt mà ăn. — Com trắng ăn với chửi chim. Chồng đẹp vợ đẹp nhưng nhìn má no. — Ông chưa ăn chả, bà đã ăn nem (Ph-c. C-l). — Nem tăn, chả phượng, yếm sào (Tr-thứ). — Đoạn rồi bay sẽ chú nem mặc lòng. — Khò lán chả phượng thiếu gì vật đầu (L-V-T).*

**Chả.** Tên loài chim bói cá, lông biếc.

**Chả.** Xem « chảng ».

## Chạ

**Chạ.** 1. Tiếng gọi chung hạng bình-dân trong làng : *Làng trên, chạ dưới.* — 2. Một đoàn-thể của những người cùng làm một nghề : *Mấy người thợ thêu đi họp hàng chạ.*

**Chạ.** Hồn tạp : *Chỗ ấy chạ người quá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chồng chung, vợ chạ, ai khéo hầu-hạ thì được chồng riêng. — Nào người phượng chạ loan chung (K).*

## Chác

**Chác.** Mua lấy, cầu lấy : *Công đầu chác lấy sự đời (hát nói).*

**VĂN-LIỆU.** — *Chác dừ cưu hờn (T-ng).*

**Chác.** Xước đi một miếng : *Cây gỗ chác một đầu.*

## Chạc

**Chạc.** Đoạn dây ngẫu và nhờ-nhờ : *Đoạn chạc buộc chèo.*

**Chạc.** Nhánh cây đâm ngang : *Cây nhiều chạc.*

## Chách

**Chách.** Một chiếc, một con : *Tuế-bồng đưa chân một chách gà* (thơ cổ vịnh ông táo).

## Chạch

**Chạch.** Loài cá giống như lươn nhưng ngắn hơn. **Chạch chấu.** Thù chạch to.

**VĂN-LIỆU.** — *Người ta bắt chạch đang đầu, Mẹ tôi tham giàu bắt chạch đang đuôi. — Trồn như chạch. — Đất sỏi có chạch vàng. — Hũy cho bền chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Lươn ngắn lại chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chạch lệch mồm.*

## Chai

**Chai.** Loài cá dẹt mình mà lệch miệng : *Thờn-bơn méo miệng chạch lệch mồm.*

**Chai.** 1. Nhựa cây đóng cục lại : *Dầu chai.* — 2. Dây dẫn lại : *Đi giầy thành chai chân.*

**Chai.** Lọ đựng làm bằng thủy-tinh.

**VĂN-LIỆU.** — *Chê thảng một chai, lại phải thảng hai lọ.*

## Chái

**Chái.** Gian xếp ở hai đầu nhà : *Ba gian hai chái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lọp giàn không lốn bằng rá lọp chái.*

## Chài

**Chài.** Thù lưới quăng để đánh cá. Nghĩa rộng gọi nghề đánh cá : *Phường chài.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chài ngư trắng gió bãi bình-xa* (thơ cổ). — *Cha chài, mẹ lưới, con câu, Cha súc, mẹ xiếc, nằng dàu đi mó. — Giăng chài vớt được chàng lên* (Nh-đ-m). — *Đóng thuyền chực bến kết chài giăng sông* (K). — *Một ngày ở cạnh thuyền rồng, Còn hơn chín tháng ở trong thuyền chài. — Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ừng công thuyền chài.*

**Chài.** Dùng lời nguyên rủa hay thuốc độc mà làm cho người ta đau ốm. Tục nói dân Mường dân Thổ hay chài người kinh.

## Chải

**Chải.** Dùng lược đưa qua tóc cho sạch cho trơn : *Lược chải đầu.*

**Chải chuốt.** Trau dồi óng ả : *Hình-dong chải-chuốt. — Câu vãn chải-chuốt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi. — Lược trúc chải cài trên mái tóc* (thơ Xuân-Hương). — *Tóc quần chải lược dồi-mỏi, Chải đứng chải ngồi quần vẫn hoàn quần.*

## Cham

**Cham-chảm.** Cài-cọ (Génibrel).

## Chàm

**Chàm.** 1. Một thứ cây nhỏ, lá tròn, người ta dùng để nhuộm màu xanh sẫm, gọi là mùi chàm : *Trót vì tay đã dùng chàm* (K). — 2. Tên một thứ bệnh trẻ con lở ở mặt, thường dùng chàm mà chữa : *Sài chàm.*

**Chàm-hương.** Một thứ cây chàm lá thơm, thường cho vào vôi vôi để ăn trà.

**VĂN-LIỆU.** — *Không xanh cũng tựa màu chàm. — Mặt như chàm đỏ mình dường giẻ dun* (K).

## Chạm

**Chạm.** Đụng đến, đụng đến : *Hai cái xe đi chạm phải nhau.* Nghĩa bóng : nói hoặc làm việc gì méch lúng người ta : *Vô ý nói chạm lòng người khác.* Nghĩa rộng : Bất thình-linh bất gặp : *Tiểu-thư chạm mặt đề linh hỏi 'ra* (K).

**Chạm cữ.** Nói đùa trẻ con chưa đầy cữ mà chết. || **Chạm chờ.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì được chờ. || **Chạm mặt.** Một lễ di hỏi đề cho bên trai bên gái biết mặt nhau. || **Chạm nọc.** Đụng đến bài nọc. Nghĩa bóng : đụng đến việc kín của người ta : *Nói chạm nọc.* || **Chạm thành.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì thành. || **Chạm trán** (tiếng thông tục). Bất thình-linh gặp nhau. || **Chạm vĩa.** Gặp phải vĩa thần thánh ma quỷ.

**VĂN-LIỆU.** — *Khi vào sát áo, khi ra chạm quần* (Nh-đ-m).

**Chạm.** Xoi trở gỗ, đá, đồng v. v. : *Bộ ghế chạm từ qui.*

**Chạm bong.** Xem chữ « chạm nổi ». || **Chạm lõng.** Đục thủng để cho rõ hình. || **Chạm nổi.** Trở chung quanh cho nổi hình lên.

**VĂN-LIỆU.** — *Chạm rồng trở phượng. — Công anh chạm cột, trở kèo, Làm nhà từ-trụ mà đem em về. — Dũi đến đục, đục đến chạm. — Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chấn hoá dệm gấm không chông cũng hư.*

## Chan

**Chan.** Rưới nước canh vào cơm. Nghĩa rộng là đầy đầy lênh-láng : *Chan hòa, chan chứa v. v.*

**Chan-chan.** Nhiều lắm : *Còn nhiều án-ái chan-chan* (K). || **Chan-chứa.** Lênh-láng : *Nước mắt chan-chứa.* || **Chan-hòa.** Chảy lênh-láng : *Đổ nước chan-hòa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp lấc đầu khen ngon. — Tiệc thay hột gạo làm-soan, Thôi nổi đồng điếu lại chan nước cà.*

**Chan-chát.** Tiếng gõ kều, tiếng đục giọt : *Thợ rèn giọt sắt chan-chát cả ngày.*

## Chán

**Chán.** 1. Không thích, không ưa, không thêm nữa, buồn bực, ngả lòng : *Ăn chán, học không chán.*

**Chán bứ.** Chán không muốn nuốt nữa. || **Chán chề.** Nhiều quá, đã thừa rồi. Lại có nghĩa là lâu-lai mệt mỏi : *Đời đã chán chề mà không thấy đến.* || **Chán-chường.** Đã trải nhiều rồi, không thiết nữa : *Qua chiều nên đã chán-chường yên-anh (K).* || **Chán đời.** Không thiết gì việc đời nữa. || **Chán-nản.** Ngã lòng, không thiết làm nữa : *Thấy việc khó-khàn sinh lòng chán-nản.* || **Chán-ngán.** Chán-nản buồn-bực : *Trông thấy tình-cảnh mà chán-ngán.* || **Chán ngắc.** Cũng như « chán bứ ». || **Chán ngắt.** Chán-nản buồn-bã lằm : *Chán ngắt thời đời nong lại nhạt.* || **Chán phê.** Chán quá lằm (tiếng thông tục) : *Xem hội chẳng có gì, chán phê.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chán như cơm nếp nát.* — *Chán tai rồi mới bước lên trên lầu (K).* — *Chơi cho liễu chán hoa chề.* — *Thần sao bươm chán ong chường bầy thân (K).* — *Làm cho chán nổi thử-thanh (Nh-đ-m).* — *Nhờ mình chưa chán lại toan hại người (Nh-đ-m).* — *Đừng có chết mất thì thôi, Sống còn có lúc no xôi, chán chề.*

**II. Nhiều, vô-số :** *Của đời chán ra đầy, chỉ sợ ngắn tay với không đến.*

**Chán vạn.** Cũng nghĩa là nhiều lằm : *Trời đất sinh ra chán vạn nghề.*

## Chạn

**Chạn.** Nói về thân thể sức vóc coi gà chọi : *Hai con gà này xứng chạn.*

**Chạn.** Cái giá chia từng ngăn, có dất thừa, để đựng bát đĩa và đồ ăn : *Chạn bát.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngay lưng như chó treo chạn.* — *Chó nằm gầm chạn.*

## Chang

**Chang.** Chân lông máy (P. C).

**Chang-chang.** Nắng dài khắp và nóng dữ : *Trời nắng chang-chang mà đi đâu không.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mây kéo xuống bề thì nắng chang-chang, Mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.* — *Ngày nào trời nắng chang-chang, Mẹ con kiếm củi đốt than no lòng.*

## Chàng

**Chàng.** Tên một thứ đồ dùng của thợ mộc, lưỡi dài và đẹp hơn lưỡi đục.

**VĂN-LIỆU.** — *Tay cưa rồi lại tay chàng, Xoi bào đục đẽo xénh-xang cả ngày.* — *Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục-đẽo liền tay vôi-vàng.*

**Chàng.** 1. Tiếng gọi những người trai trẻ : *Anh chàng, chị chàng ; Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào-khiet (Ch-ph).* — 2. Tiếng vợ gọi chồng : *Chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo.*

**Chàng rề.** Tức là chú rề : *Con bà có thương bà đâu, Đẻ cho chàng rề, nằng dàu thương cùng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cáo say chàng đã tỉnh bài lảng ra (K).* —

*Chàng Kim về đó con thì đi đâu ? (K).* — *Chàng về viện sách, nằng đời lâu trang.* — *Lâm-chi người cũ chàng còn nhớ không ?* — *Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K).* — *Sảnh ngoài bông có hai chàng báo tin (Nh-đ-m).* — *Một chàng Mai Bạch vốn trong họ nhà (Nh-đ-m).* — *Mông tai may có một chàng Đờ Thân (Nh-đ-m).* — *Chàng về thiếp cũng xin về, Chàng về Hồ-bắc thiếp về Hồ-nam.* — *Chàng bao nhiêu tuổi năm nay, Chàng thì mười lăm, thiếp rầy bốn ba.* — *Cóc chết bỏ nhái bò-côi, Chầu ngồi chầu khóc : chàng ôi là chàng.*

**Chàng-hàng.** Vờ-vĩnh, không được thân lằm : *Bà con chàng-hàng (tiếng Nam-kỳ).*

**Chàng-làng.** Một thứ chim nhỏ, mỏ sắc, đuôi dài, hay bắt chước tiếng chim khác.

**Chàng-màng.** Hào-huyền bên ngoài : *Chàng-màng hoa viên gỗ.*

**Chàng-ràng.** Dàng-dênh vờ-vĩnh : *Thợ còn nhát chàng-ràng hết ngày.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chàng-ràng hai hông cả hai, Cái trong cũng hông cái ngoài cũng hư.* — *Xón-xao lủ bầy, chàng-ràng toán ba (L-V-1).*

## Chàng

**Chàng.** I. Mở rộng ra, soạc ra (tiếng Nam-kỳ) : *Con trâu này chẳng sừng quá.*

**Chàng-bàng** (tiếng Nam-kỳ). Ngồi soạc háng ra.

II. Tiếng dùng riêng về mùa hè, nói trời nóng có thể đốt rừng cỏ được : *Mùa nắng chàng.*

## Chạng

**Chạng-vạng.** Lúc nhá-nhem tối : *Chạng-vạng buổi hoàng-hôn.*

## Chanh

**Chanh.** Một loài cây về giống cam quít, quả có nhiều nước và chua : *Chanh chua cũng thể là chanh, Chanh ngọt cũng thể cam sành chín cây.*

**Chanh cốm.** Chanh non. || **Chanh giầy.** Thử chanh lớn quả mỏng vỏ.

**VĂN-LIỆU.** — *Có kẻ ế chanh.* — *Chanh chua thì kẻ cũng chua.* — *Ăn nói chanh chua.* — *Có đầu chanh kẻ sánh cùng lựu lê (L-V-T).* — *Chanh kẻ một lòng, bưởi bông một dạ.* — *Lời chua hơn nước vắt chanh.* — *Công anh đắp năm trồng chanh, Chẳng được ăn quả vin cành cho cam.* — *Trồng chanh cho biết giống chanh, Giống chanh ăn quả giống chanh gọi đầu.* — *Một đồng mua một múi chanh, Cơm nó nước đoạn để dành rửa tay.*

## Chánh

**Chánh.** Cành cây nhỏ, giống nghĩa như « nhánh », « ngành ».

**Chánh** 正. Nguyên là chữ « chính » đọc chạnh ra, xem chữ « chình ». Những khi dùng để chỉ người đứng đầu một tòa một sở, một hạt, một việc v. v., thường nói là chánh, không nói là chính : *Chánh tòa, chánh án, chánh hội, chánh tổng.*

## Chành

**Chành.** Cầm hòn đá hoặc hòn gạch mỏng ném lướt trên mặt nước (trò chơi của trẻ con, cũng như thia-lia).

**Chành.** Bỏ, chích, mổ, làm cho vỡ ra : *Chành cây, chành nhọt v. v.*

**Chành-chành.** Tiếng nói chơi đùa của trẻ con : *Chi chi chành-chành, cái danh thổi lửa.*

**Chành-chạnh.** Nói về cái hình có góc phân minh : *Mặt vuông chành-chạnh.*

**Chành dôi.** Đồ thợ rèn, hình như cái búa, dùng để tán đinh (tiếng Nam-kỳ).

**Chành-rành.** Tên một thứ cây nhỏ về loài dương-tông, nhánh lá đều thơm, thường dùng để nấu rượu chôi, tức là cây địa-phu-tử. Còn có tên là cây rành-rành, hay là cây chôi-sẻ.

## Chảnh

**Chảnh-hoảnh.** Tinh-táo gọn gàng : *Đứa bé này ngũ dầy trông bộ chảnh-hoảnh.* Lại có nghĩa là đáng điệu kiêu-kỳ : *Lên mặt chảnh-hoảnh.*

## Chạnh

**Chạnh.** Cảm-động : *Chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh tưởng.*

**Chạnh lòng.** 1. Động lòng : *Chạnh lòng thương kẻ còm sung chái dền.* — 2. Mất lòng : *Nói vô ý để cho người ta chạnh lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Nỗi riêng riêng chạnh tức riêng một mình (K).* — *Tôn-sư nghe chạnh lòng thương (L-V-T).* — *Chạnh lòng thương cảm bồi-hồi (H-Tr).* — *Đòi phen thấy cảnh, đòi phen chạnh niềm (Ph-Trần).*

**Chạnh.** 1. Sai lệch đi một ít : *Đọc chạnh, mọc chạnh, nói chạnh.* — 2. Không chính : *Bà già chạnh (không phải là mẹ chồng mà làm ra mặt mẹ chồng).*

## Chao

**Chao.** Bỏ vật gì vào rổ mà nghiêng đi nghiêng lại hoặc rửa ở dưới nước : *Dem rổ ọc ra ao mà chao cho sạch.*

**Chao ươm.** Bỏ con kén vào nước sôi, chao qua chao lại để lấy mối ươm thành con tơ.

**Chao.** Nói vật gì ở trên cao bỏ xa xuống hoặc liệng nghiêng xuống, giống nghĩa như « nhào » : *Con chim chao mình xuống.*

**Chao.** Thứ mằm bằng bột đậu ngâm nặng mùi.

**Chao.** Tên chim, xem « bô-chao » ?

**Chao.** Một thứ đồ dùng để đánh cá : *Chao cá.*

**Chao.** Một thứ chụp đèn, có khi gọi là cái phẫn.

**Chao.** 1. Dùng cái dậm hoặc cái rổ sâu mà hót lấy vật gì : *Chao tôm, chao châu-chấu.* — 2. Múa vờ vét lấy một thứ hàng gì : *Mua chao một thứ hàng khan để bán.*

VĂN-LIỆU. — *Bà giàu bà tát cả ao. Tôi con nhà khó đi chao cá mè.*

**Chao-chát.** Nói người dong đưa tráo-trở, không thực-thà : *Chị bán hàng này chao-chát.*

**Chao ơi.** Tiếng than, tức là « chơ ời ».

## Cháo

**Cháo.** Thức ăn lỏng, nấu bằng gạo, bằng bột.

**Cháo ám.** Cháo nấu với cá nguyên cả con. || **Cháo bồi.** Cháo nấu bằng bột đặc mà nhuyễn. || **Cháo búp.** Cháo nấu gạo vừa nở mà chắt lấy nước. || **Cháo hoa.** Cháo nấu cho hạt gạo nở ra như cái hoa : *Hà-liện mà ăn cháo hoa, Đòng đòng đồng đậu ra ba bốn đồng.* || **Cháo lòng.** 1. Cháo nấu với lòng lợn. — 2. Nói về sắc trắng mà để cho nhuôm-nhuôm như sắc cháo lòng : *Quần cháo lòng.* || **Cháo thí.** Thứ cháo nấu để cúng cô-hồn chúng sinh, rồi bố-thí cho kẻ nghèo : *Chết thì ăn cháo thí.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cháo dài bát.* — *Cơm hàng cháo chợ.* — *Cơm ráo cháo dir.* — *Cướp cháo lá đa.* — *Tiền trao cháo múc.* — *Cơm sung cháo dền.* — *Láo-nháo như cháo với cơm.* — *Lều-láo như cháo gạo tương.* — *Con đi bỏ mẹ ai người cháo rau (Ph-C. Cúc-hoa).* — *Cháo cơm quyết chẳng bợn lòng (H-Tr).* — *Lấy ai khuya sớm cháo rau cho mình (L-V-T).* — *Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng.* — *Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh.* — *Giàu thì cơm cháo bồ lao.* — *Nghèo thì đánh liều thuốc lao cầm hơi.* — *Vì gì một bát cháo lòng. Làm cho thiên-hạ bỏ chông theo tra.*

**Cháo.** Tên một thứ cá bề mình mềm.

**Cháo-ráo.** Trỏ bộ người kính sợ không yên (tiếng đường Trong).

## Chào

**Chào.** Hôi-han tỏ ý lễ phép khi gặp nhau : *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

**Chào hàng, chào khách.** Mời khách vào mua hàng. || **Chào rơi.** Mời vờ, không có ý thành-thực : *Miếng chào rơi, bụng khẩn trời dưng ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Đi chào, về hỏi.* — *Dao nàng liếc thì sắc, Người nàng chào thì quen.* — *Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chừng nay chẳng chào.* — *Vương Quan quen mặt ra chào (K).* — *Hoa chào ngõ hạnh hương bay dậm phần (K).* — *Cành xuân hoa chum-chum chào (C-o).* — *Chào rằng vàng mệnh án gia mời ngời (Nh-d-m).* — *Chào mời vui vẻ nói năng dịu-dàng (K).* — *Chẳng lo liêu cợt hoa chào*

(Trinh-lữ). — *Nhờn-nhờ cò đón hoa chào* (Nh-d-m). — *Sương-súng đánh dạn ra chào* (K). — *Thoắt trông nàng đã chào thưa* (K).

**Chào-rào.** Tiếng nhiều người nói ồn-ào cùng một lúc.

**Chào-mào.** Tên một giống chim có mào, đuôi đẹp : *Chào-mào đỏ đuôi*.

VĂN-LIỆU. — *Lào-xào như chào-mào mở dom*.

## Chảo

**Chảo.** Đồ bằng đồng, bằng gang hay bằng đất, tròn và trũng lòng, dùng để xào, rán, rang : *Chảo gang, chảo sắt*.

**Chảo chóp.** Thử chảo nhỏ. || **Chảo đụn.** Thử chảo lớn. || **Chảo quai vạc.** Thử chảo đại của các nhà làm đậu thường dùng.

## Chảo

**Chảo.** Thử thùng to : *Dai như chảo*.

VĂN-LIỆU. — *Lộn thừng lộn chảo*. — *Đổi dịch thì dịch lại đây, Bèn thưng bèn chảo xem đây nào bên*.

## Chạo

**Chạo.** Món ăn làm bằng thịt hay tôm cá sống : *Làm nem tốn công hơn làm chạo*.

VĂN-LIỆU. — *Làm nem làm chạo*.

## Chạp

**Chạp.** Một lễ tế về tháng cuối năm. Nhân tháng thứ mười hai cuối năm có lễ tế chạp, cho nên tục gọi tháng ấy là tháng chạp : *Mùa đông tháng chạp*.

**Chạp mả.** Lễ đi thăm mộ về cuối tháng chạp. || **Chạp tổ.** Lễ cúng tổ về tháng chạp.

## Chát

**Chát.** Vị xit lười khó nuốt : *Khế chua, sung chát*.

**Chát lè.** Vị chát lằm, lè lười ra. || **Chát xít.** Vị chát quá, xit lười lại.

VĂN-LIỆU. — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai*. — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè*.

**Chát.** Tiếng kêu bởi hai vật cứng đập vào với nhau.

## Chau

**Chau.** Nhấn mặt : *Khi vô chin khúc, khi chau đôi mày* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dường chau về ngọc, đường phai về hồng*. — *Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng rặng* (K). — *Bước ra then mặt chau mày*.

## Cháu

**Cháu.** I. Con của con mình ; con của anh em chị em mình : *Con cha cháu ông*. — *Cháu gọi bằng bác*.

VĂN-LIỆU. — *Con độc, cháu đàn*. — *Cháu bà nội, tội bà ngoại* — *Cháu nó lù, chú nó khôn*. — *Cháu mười đời còn hơn người đứng*. — *Trâu bò gặp ngày phá đồ, Con cháu được ngày giỗ ông*. — *Buồn lành cháu rề khóc bà*. — *Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống mà nhà ta*. — *Này chàng Bạc-hạnh cháu nhà* (K). — *Con đàn cháu lũ nổi dòng* (Chê cóc). — *Cháu già lại phó trẻ già* (H-Tr). — *Chắc rằng cháu nổi nghiệp ông lẽ gì* (H-Tr).

II. Tiếng người ngoài gọi con mình hoặc mình nói con mình đối với người ngoài : *Cháu độ này có chơi không?* — *Thưa cháu vẫn chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Đoán cung mệnh cháu khen bà phu-nhân* (Nh-d-m).

## Chấu

**Chấu.** Dúm mồm lại, dúm môi lại : *Chấu mở ra mà nói chuyện gẫu*.

## Chay

**Chay.** Trong sạch, nhạt-nhèo, trái với tạp và mặn : *Ăn chay*.

VĂN-LIỆU. — *Đầu chay đầu tạp*. — *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối*. — *Giò trắng mắt mặt, muối dưa chay lòng*.

**Chay.** Lễ cúng của nhà Phật để siêu-độ cho người chết : *Làm chay, đàn chay v. v*.

VĂN-LIỆU. — *Quỉ phá nhà chay*. — *Quỷ như quỉ quấy nhà chay*. — *Trống tháng bảy chẳng hội thì chay*. — *Chẳng tuần chay nào không nước mắt*. — *Làm chay bảy bữa tạ lòng Văn-tiên* (L-V-T). — *Ăn chay, niệm Phật, nói lời từ-bi* (kinh Chúa Ba). — *Oan hồn đã lập đàn chay* (H-Tr).

**Chay.** Một thứ cây có quả ăn được, vỏ nó dùng để ăn trà.

**Chay.** Một thứ bánh làm bằng bột nếp, nhân đậu, thả vào nước đường.

**Chay.** Một thứ dầu làm bằng hạt sỏ hay hạt lai, pha lẫn với sơn thường thì thành ra sơn dầu : *Dầu chay sơn nón*.

## Cháy

**Cháy.** Bén hay bốc lửa lên : *Tàn thuốc cháy áo, nhà cháy*. Nghĩa rộng : *Bị nặng quá mà sém đi* : *Cháy nắng*.

VĂN-LIỆU. — *Cháy thành vạ lây*. — *Cháy nhà cùng sứt*. — *Giặc pha không bằng nhà cháy*. — *Chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy*. — *Kêu như cháy đời*. — *Cháy nhà ra mặt chuột*. — *Cháy rừng bởi cheng ti lửa*. — *Cháy nhà hàng phố bằng chân như vại*. — *Đố ai đốt cháy ao bèo*. *Đề tu gánh đá Đông-triều về ngắm*. — *Lửa hoàng-hôn như cháy lấm sơn* (C-o). — *Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn* (K). — *Lê dầu ao cá vạ lây cháy thành* (Trê cóc)

**Cháy.** Sém đồng thành vừng ở dưới đáy nồi, cũng gọi là sém : *Yêu cho ăn cháy, ghét cho cay nồi*.

VĂN-LIỆU. — *Nhất ngon là dầu cá gáy, Nhất thơm là cháy cơm nếp*.

**Chày.** Thứ cá ở nước ngọt, trứng ăn ngon.

VĂN-LIỆU. — Trưa gọi cá chày, tối canh cá chày.

## Chày

**Chày.** Đồ bằng gỗ hay bằng gang, dùng để giã vào cối : *Chày đám cua, chày giã gạo.*

**Chày cối.** Nghĩa bóng : liều lĩnh không có lý-sự : *Làm chày làm cối, nói chày nói cối.* || **Chày đứng.** Thứ chày giã bánh dày, dùng mà giã. || **Chày kền.** Cái vò đánh chuông ở nhà chùa : *Chày kền một tiếng tan niềm tục, Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.*

VĂN-LIỆU. — *Vắt cò chày ra mỡ. — Kể đám nào nữ nặng chày. — Nhạc đám thì dỗi chày, nhạc xay thì dỗi cối. — Chày chày trôi xống, chủ ngư-ông ngõ cá (câu đối cò). — Cái cua lếch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống võ đầu cái cua. — Đến đây có lẽ ngời không, Mượn chày giã gạo cho đống tiếng hò. — Tiếng chày An-thái, mặt gương Tây-hồ. — Trên am một tiếng chày đầu giục người (Ph-Tr). — Chày sương chưa nện cầu Lam (K).*

**Chày.** Một thứ cá ở nước ngọt, mắt đỏ, mình như cái chày : *Đỏ như mắt cá chày.*

**Chày.** Một tiền, sáu mươi đồng kẽm (tiếng lái lợn).

## Chảy

**Chảy.** 1. Trôi đi, tuồn ra : *Nước chảy.* — 2. Tan ra chất lỏng : *Chì chảy, sáp chảy.* — 3. Dò nước ra : *Nồi chảy, thùng chảy.* — 4. Nói về đồ dẹt, dùng lâu mà dần dài ra : *Cái áo the chảy.*

VĂN-LIỆU. — *Nước chảy chỗ trũng. — Nước chảy đá mòn. — Trám sông đều chảy ra bể. — Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy. — Sây-da quan sáu, chảy máu sáu quan. — Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại. — Trời mưa cho nước chảy xuôi, Cho con cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng. — Trời mưa nước chảy qua sân, Lấy ông lão móm qua lần thì thôi. — Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng (K).*

## Chạy

**Chạy.** 1. Đi nhanh, gót chân không bén xuống đất. Nghĩa rộng : 1. Ở chỗ này dời ra chỗ khác thật mạnh : *Nhọt chạy.* — 2. Trốn tránh : *Chạy chày, chạy toán.* — 3. Nói về máy móc vận-động : *Đồng-hồ chạy.* — 4. Nói về hàng hóa có nhiều người mua : *Hàng bán chạy.* — 5. Đi theo đường dài : *Một dãy núi chạy dài, con sông chạy dài, chạy đường viễn, chạy triện.* — 6. Nói về cái gì thông thoát, không vấp, không tắc : *Vấn nghe chạy, điều hút chạy.*

**Chạy đàn.** Nói về khi làm chay, nhà sư mặc lễ-phục đi điều chung-quanh đàn-tràng. || **Chạy giầy.** 1. Người đưa công-van. — 2. Đệ công-văn lên quan trên. || **Chạy hậu.** Nói về bệnh sởi, bệnh đậu, cái nọc còn lại mà hóa ra bệnh khác. || **Chạy hiệu.** Nói về những đứa trẻ cầm cờ cầm áo, đóng vai quân lính chạy trên sân khấu : *Quán chạy hiệu.* ||

**Chạy làng** (tiếng đánh bạc). Nói về người thua không trả tiền : *Bạc chừa thâu canh đã chạy làng.* || **Chạy tay.** Nói về hàng-hóa bán được nhiều, không đọng. || **Chạy trạm.** Nói về phu trạm đưa công-văn. || **Chạy việc.** Làm việc trôi chảy.

VĂN-LIỆU. — *Chạy ba chân bốn cẳng. — Chạy lên đường trời. — Chạy ngược chạy xuôi. — Chạy trời đầu khỏi nắng. — Chạy sắp chạy ngựa. — Vẽ đường cho hươu chạy.*

II. Xoay-xở tìm kiếm trong khi cần kíp : *Chạy tiền, chạy thuốc, chạy thày, chạy quan.*

**Chạy chọt.** Nói riêng về xoay-xở để lo việc. || **Chạy chữa.** Nói riêng về xoay-xở để chữa bệnh.

III. Tiếng dùng trong cuộc đánh tài-bàn, bài xấu xin đánh ván khác : *Bài tôi không có khăn, xin chạy.*

## Chắc

**Chắc.** 1. Không lệp, nói về loài hạt : *Hạt lúa chắc.* Nghĩa rộng : dân không xộp : *Cây gỗ chắc.* — 2. Vững-vàng : *Cái bàn đóng không chắc.* — 3. Đích thực : *Việc ấy chắc đâu mà tin.*

**Chắc bằng.** Chắc-chắn, có bằng cứ : *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.* || **Chắc-chắn.** Vững-vàng, đứng-đắn, có thể tin cậy được : *Ăn nói chắc-chắn. — cái bàn này đóng chắc-chắn lắm.* || **Chắc dạ.** 1. Ăn để phòng đói : *Ăn cho chắc dạ.* — 2. Vững lòng : *Được tin mà chắc dạ.* || **Chắc lép.** Nói về có ý ngờ vực, không tin : *Hỏi vay có mấy đồng bạc mà đã chắc lép.* || **Chắc nịch.** Chắc lắm : *Cái củ này chắc nịch.* Nghĩa nữa nói ý từ kín đáo : *Câu văn chắc nịch.*

VĂN-LIỆU. — *Chắc như cua gạch. — Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. — Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu (K). — Mà lòng đã chắc những ngày một hai (K). — Dận-dò những chắc chu-tuyền có ta (Nh-đ-m). — Chắc đâu đã hẳn hơn đầu, Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng gia.*

## Chăm

**Chăm.** Siêng, mãi, không chể nhác : *Nhà giàu chăm việc, nhà thất nghiệp chăm ăn.*

**Chăm-chăm.** Chuyên-chủ vào một việc gì : *Chăm-chăm một tấm lòng thành (L-V-T).* || **Chăm-chỉ.** Cũng như « chăm » : *Làm ăn chăm-chỉ.* || **Chăm-chút.** Trông coi săn-sóc : *Chăm-chút một đàn trẻ con.*

VĂN-LIỆU. — *Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình (Nh-đ-m). — Sĩ chăm-chăm kinh thánh truyện hiền (phủ Vương-Lăng).*

**Chăm.** Tên một thứ gạo ở đường trong : *Gạo chăm.*

**Chăm.** Ngay thẳng (tiếng Nam-kỳ).

**Chăm-chăm.** Bộ nghiêm-trang ngay-ngắn : *Chín tròng chăm-chăm ngời hoàng-cực (thờ cụ Trưng-Trinh).*

VĂN-LIỆU. — *Nệm chăm-chăm giải, nển giần-giật giông (Nh-đ-m).*

## Chăm

**Chăm.** Dam, ngâm một thứ gì vào nước mặn hay nước đường : *Chăm sấu, chăm mít.*

**Chăm.** Cũng gọi là ống giảm : Cái ống để cất rượu.

## Chằm

**Chằm.** Khâu bằng dây lạt : *Chằm nón, chằm buồm v.v.*

**Chằm.** Chỗ rộng, sâu, có nước, bỏ hoang : *Triệu Quang-Phục đóng quán ở chằm Dạ-trạch.*

## Chặm

**Chặm.** Lau chùi cho khô ráo (tiếng Nam-kỳ) : *Chặm nước mắt* (lau nước mắt) ; *Giấy chặm* (giấy thấm).

## Chăn

**Chăn.** Cái mền dùng để đắp : *Chăn đơn, chăn bông.* Có nơi dùng để gọi đồ bện dưới người.

**Chăn cù.** Một thứ chăn dệt bằng lông, xem chữ « cù-du » : *Chăn cù, gối xếp.* || **Chăn loan.** Chăn thêu chim loan : *Chăn loan, gối phượng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nằm giữa không mất phần chăn.* — *Gối loan tuyệt đóng, chăn cù giá đông (C-o).* — *Chăn loan gối phượng không chông cũng hư.* — *Lọ là chăn gối mời ra sát cầm (K).*

**Chăn.** Đưa dẫn giống súc vật đi ăn : *Chăn bò, chăn dê.* Nghĩa rộng : nuôi nấng trông nom : *Chăn con, chăn tằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chăn trâu nhân thể dẫu nghệ.* — *Chăn tằm rồi mới ươm tơ, làm dâu rồi mới được như mẹ chồng.* — *Chăn tằm, kiếm cá, nuôi con, Trong ba nghề ấy ai còn ghen nhau.* — *Con cậu cậu nuôi thầy cho, Chăn cậu cậu bắt chăn bò, chăn trâu.* — *Chỉ sai ra quận Đông-thành chăn dân (L-V-T).*

**Chăn-chăn.** Bằng phẳng đều nhau : *Bằng chăn-chăn.*

## Chấn

**Chấn.** Ngăn lại, chia ra : *Chấn đường, chấn cái buồng làm hai ngăn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chấn trước rào sau.* — *Tung hoa chấn nước để làm sao đây (B-C).*

**Chấn.** Tên một cuộc đánh bài lá, cứ kê từng hai hay ba quân cũng một thứ là một **chấn.**

## Chấn

**Chấn** (tiếng đường trong). 1. Yêu quái : *Bà chấn.* Có nơi nói là bà giần. — 2. Kéo nói ra : *Chấn mền ra cho rộng.*

## Chấn

**Chấn.** Không lẽ, trọn đủ : *Chấn chục, chấn số.*  
**Chấn lẻ.** Tên một cuộc đánh dờ : *Đánh chấn lẻ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được kiện mười bốn quan năm, Thua kiện mười lăm quan chấn.* — *Chấn trong lễ ngoài, ai tai thì đánh.* — *Chấn trong lễ ngoài, ai dài lưng thì được.* — *Mười ngày vira chấn huyện đường về quê (Ph. C. C. H.).* — *Năm nay nằng chấn ba mươi (Ph. C. C. H.).*

**Chấn.** Xem « dẫn ».

## Chặn

**Chặn.** 1. Đè xuống, giữ cho vững : *Chặn giấy, chặn cửa.* — 2. Ngăn lại, giữ lại : *Chặn rẽ cây; kẻ cướp chặn đường.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trước bạch-hổ vào ở đó làm hang, Long-quân trở nên vùng đại-trạch; Sau kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao-vương đào chặn mạch hoàng-dô (phủ Tây-lồ).*

## Chăng

**Chăng.** Kéo thẳng ra : *Chăng lưới, chẳng mản.*

**Chăng dây.** Dăng thẳng dây ra. Tục xưa người ta chăng dây đón đường đám cưới để xin tiền.

**Chăng.** Cũng như tiếng chẳng mà có ý nghi ngờ : *Hắn rằng mai có như rày cho chẳng (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.* — *Vì chăng duyên nợ ba sinh.* — *Nàng đã biết đến ta chăng.* — *Ở đây hoặc có giai-âm chăng là.* — *Xa-xôi ai có thấu tình chăng ai (K).* — *Trên chín bệ có hay chăng nhẽ (C-o).* — *Trên trường gấm thầu hay chăng nhẽ (Ch-Ph).* — *Còn duyên chăng nữa cũng nhờ tài sinh (Nh-đ-m).*

**Chăng-văng.** Bộ rộn-ràng (P. C.).

## Chằng

**Chằng.** Buộc nhiều lần dây mà không có hàng lối : *Chằng cột buồm.*

**Chằng chằng.** Nhìn không nháy mắt : *Bố công bốn mắt chằng chằng trông nhau (hát xẩm).* || **Chằng chịt.** 1. Quán-quí nhiều lần như dây buộc : *Chằng chịt như mào củi.* — 2. Đầy đặc sin-sít : *Mặt giỗ chằng chịt.*

**Chằng.** Cái gì không phải về phần mình mà cũng dây-dương đến : *Tiền chằng, làm chằng, nói chằng.*

**Chằng cò.** Lôi-thôi rắc-rối mãi : *Hai làng kiện nhau chằng cò mãi.* || **Chằng chược.** Bầy-bả lôi-thôi : *Vay mượn chằng chược.*

## Chằng

**Chằng.** Nghĩa như tiếng « không » mà có ý quyết hơn : *Chằng cây lấy đầu có thóc, Chằng học lấy đầu biết chữ (T-ng).*

**Chằng bỏ.** Không đáng, không bù lại được : *Phụ người chằng bỏ khi người phụ ta (K).* || **Chằng kéo.** Chằng thế thì : *Kiếp này chằng kéo đến bù mới thôi.* || **Chằng lọ.** Chằng cứ phải như thế : *Khi thần chằng lọ là cầu mới thần.* || **Chằng qua.** Cũng thế thôi.

**VĂN-LIỆU.** — *Chẳng để chẳng thương.* — *Chẳng có của thì có công.* — *Chẳng ưa thì dưng khú.* — *Chẳng phải đầu lại phải tai.* — *Chẳng thiêng ai gọi là thần.* — *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.* — *Chẳng chê cũng mất lẽ con gái.* — *Chẳng được ăn cũng lặn lội vốn.* — *Cây muốn lặng, gió chẳng đừng.* — *Chẳng học mà hay, chẳng cày mà có.* — *Chẳng hen mà gập, chẳng rấp mà nén.* — *Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc.* — *Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoai.* — *Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma.* — *Chẳng làm thì dối, làm thì chơi xương hông.* — *Chẳng ngon cũng thể sốt, Chẳng tốt cũng thể mới.* — *Chẳng được con trăm con chép, Cũng được nỏ lép mới lóm.* — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người ấm lòng.* — *Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.* — *Chẳng chê chẳng chên sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm.* — *Chẳng ai như thể chàng Ngâu, Một năm mới thấy mặt nhau một lần.* — *Chẳng làm thì bảo rằng ươn, Làm thì xương sống xương sườn bày ra.* — *Chẳng vui cũng thể hội Thầy, Chẳng trong cũng thể hồ Tây xứ Đoài.* — *Khôn ngoan chẳng lọ thật-thà, Lường lường tráo đấu chẳng qua đong đầy.* — *Rừng đen chẳng lọ là nhân, Người giòn chẳng lọ quần khăn cũng giòn.* — *Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nỏ-nang bằng tiền.* — *Chồng gì anh, vợ gì tôi, Chẳng qua là cái vợ đời chi đây.* — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu lảng điếng.* — *Chẳng qua đồng cốt quàng xiên (K).*

## Chặng

**Chặng.** Từng dãy từng đoạn : *Chặng đường, chặng núi, chặng đày v. v.*

## Chấp

**Chấp.** Nói, làm cho liên lại : *Mãnh gương vỡ chấp lại cho liền.*

**Chấp-chánh.** Nhặt-nhạnh mỗi cái một nơi mà nối chấp vào với nhau : *Chấp-chánh những câu xáo cũ mà làm thành văn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chồng chấp, vợ nối.* — *Biết nhau từ thuở hôn thề, Trăm chấp, nghìn nối, xin đừng quên nhau.* — *Ngột buồn sao chẳng chấp gai, Đến khi có cá mươn chài ai chơ* — *Cành phàm đã chấp hoa liền bao giờ (Nh-đ-m).* — *Ấy ai chấp mới xích-thằng (Nh-đ-m).* — *Những lăm chấp cánh liền cành (H-T).* — *Hoa kia đã chấp cành này cho chưa (K).*

**Chấp.** Cái mụn mọc ở mi mắt : *Lên chấp, mọc chấp.*

## Chấp

**Chấp.** Một hồi, một lúc : *Đi một chấp, ngồi một chấp.*

**Chấp tiên.** Lời đếm tiền, lấy năm đồng làm ngũ : *Đếm nhằm mất một chấp-tiền.*

## Chắt

**Chắt.** Gạn lấy nước ra, để cái lại : *Chắt nước cơm, chắt nước vo gạo v. v.*

**Chắt bóp.** Bòn một bủn-xỉn : *Chắt bóp từng li từng tí một.* || **Chắt-chiu.** Hạ-tiền, dè-dặt : *It chắt-chiu, hơn nhiều vung phí.* || **Chắt mót.** Vơ vét nhặt-nhạnh từng li từng tí : *Chắt mót cho kỳ hết mới thôi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chắt-chiu sinh đã giấu liền biết đầu (H-Tr).* — *Bình rau công muối chắt-chiu nom-dòm (Tr-th).*

**Chắt.** Một trò chơi của trẻ con, một tay vừa tung vừa nhặt vừa hứng : *Trẻ con hay đánh chắt.*

**Chắt.** Con của cháu, gọi mình bằng cụ.

## Chặt

**Chặt.** Chém mạnh cho đứt : *Chặt cây, chặt xương.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chặt đầu mà nổi lấy đời, Bao nhiêu xương cốt bỏ rơi ngoài đường (câu đố cây mía).*

**Chặt.** Nói cái gì vững chắc không lay chạp ra được : *Đóng đinh thật chặt. Nghĩa bóng : ráo riết.*

**Chặt-chê.** Cũng nghĩa như chữ « chặt » : *Gói ghém chặt-chê, ăn tiêu chặt-chê.*

## Châm

**Châm.** Đi vào lửa cho cháy : *Châm đóm, châm đèn.*

**Châm 針.** 1. Cái kim để khâu (không dùng một mình). — 2. Dùng vật gì nhọn mà chích cho thủng : *Đốt như kim châm.*

**Châm-biêm 砭.** Cách chữa bệnh, dùng cái kim bằng sắt bằng đá để châm-chích. Nghĩa bóng : dùng lời nói để khuyên dẫn những điều làm-lỗi của người ta : *Lời thục mắt lòng nhưng có thể châm-biêm được điều lỗi.* || **Châm-chích 灸.** Cách chữa bệnh, dùng đồ nhọn mà châm và dùng lửa mà đốt. Nghĩa bóng : nói xói móc : *Lời vói còi ị châm-chích.* || **Châm-chọc.** Nghĩa bóng cũng như châm-chích.

**VĂN-LIỆU.** — *Nào nót tu lờ nào mũ thắm, Đi đầu chẳng đợi để ong chàm (Xuân-hương).* — *Bướm giã thì bướm có râu, Thấy bông hoa nở củi đầu bướm chàm.* — *Bướm chàm mà bướm lại lằm, Có bông hoa nở ong chàm nát rồi.* — *Ong non ngựa nọc chàm hoa rữa (Xuân-hương).*

**Châm 箴.** 1. Thề vãn để khuyên răn : *Bài châm.* — 2. Khuyên răn (không dùng một mình).

**Châm-ngôn 言.** Lời khuyên răn.

**Châm 斟.** Rót rượu (không dùng một mình).

**Châm-chước 酌.** Nghĩa đen : rót đi rót lại mời nhau (ít dùng). Nghĩa bóng : thêm bớt cho vừa : *Hai bèn châm-chước cho xong việc.*

## Chấm

**Chấm.** Dùng vào một ít : *Chấm mực, chấm muối, chấm nước mắm.*

**Chấm mút.** 1. Ăn kiểu cách : *Ngồi vờ mắm chỉ chấm mút mà không ăn.* — 2. Xả-xẻo : *Những kỳ-mục ở lòng có tinh hay chấm mút.*



**VĂN-LIỆU.** — Bỏ-dục chấm nước cây. — Lá mơ quắn với thịt gà chấm tương. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thổi chấm lòng lợn thiu.

**Chấm.** Vừa đúng đến : Áo dài chấm đất. — Nước lụt chấm mái tranh.

**VĂN-LIỆU.** — Tóc thề đã chấm ngang vai (K). — Tóc máy chấm đất, da gà gương trong (Ph-C. C. H.).

**Chấm.** 1. Đặt nét chấm đề cho gãy câu : Chấm câu, chấm sách. — 2. Xét bài văn mà cho số điểm : Chấm bài thi, chấm quyền. — 3. Vẽ : Bức tranh chấm thủy mặc. — 4. Kén chọn : Tôi chấm câu này hay có này.

Chấm phá. Vẽ phóng bút không bó buộc vào qui-cử : Bức tranh chấm phá. || Chấm trường. Chấm văn ở trường thi.

**Chấm.** Một điểm tròn và nhỏ : Một nét chấm đen ở trong tờ giấy trắng.

Chấm băng 彡. Cái dấu thuộc về bộ băng, chữ băng 彡, có hai nét chấm ở bên gọi là bộ chấm băng. || Chấm thủy 冫. Cái dấu thuộc về bộ thủy.

## Chấm

**Chăm-vằm** (tiếng đương Trong). Bộ mặt-mạp, to xương hóc : Bộ mặt chăm-vằm (P. C.).

## Chăm

**Chăm 枕.** Cái gối (không dùng một mình).

Chăm cốt 骨. Cái xương đằng sau gáy, có khi nói tắt là cái chăm : Chăm cốt to là tướng tốt.

Chăm-cầm 琴. Một thứ đàn máy hình như cái gối. Tiếng này còn dùng để gọi một thứ đồng-hồ có máy đàn : Đồng-hồ chăm-cầm.

## Chấm

**Chấm 鳩.** Tên một loài chim có chất độc ở trong lòng, thường dùng để nấu làm thuốc độc.

Chấm độc 毒. Dùng thuốc độc bằng lông chim chấm mà hại người ta. || Chấm-tửu 酒. Thứ rượu có chất độc.

## Chậm

**Chậm.** Không được mau chóng : Chậm như rùa.

Chậm-chạp. Cùng như chậm : Chậm-trễ. Không mau chóng đề quá hạn : Làm việc không nên chậm-trễ.

**VĂN-LIỆU.** — Trâu chậm uống nước đục. — Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt. — Thứ nhất vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba dựa cùn.

## Chân

**Chân.** 1. Một bộ-phận trong thân-thể, dùng để đi đứng : Nước đến chân mới nhảy. Có nơi gọi là chơn hay chun. Nghĩa rộng : phần cuối cùng : Chân đề, chơn núi. — 2. Địa-vị : Ông này về nghĩ, ông khác thay chân. — Có chân trong hội-đồng.

**Chân chấu.** Hình lưỡi liềm lưỡi hái cắt như răng cưa, chân chấu-chấu. || **Chân chỉ hạt bột.** Đường viên có hạt bột và chỉ thông xuống. || **Chân chó.** Một thứ cờ trẻ con chơi có bốn quân : Đánh cờ chân chó. || **Chân lông.** Lỗ nhỏ ở ngoài da : Gió lọt chân lông. || **Chân nâng.** Bàn đạp đeo hai bên yên ngựa để đỡ chân. Cũng gọi là chân dâng. Nghĩa bóng : nói cái cảnh tạm bợ chưa được nhất định : Tôi mới đến đây cũng còn chân nâng lắm. || **Chân quần.** Cái gấu quần : Chân quần gấu áo. || **Chân què.** Vải can ở ống quần. || **Chân qui.** Đồ gỗ hoặc đồ đồng làm lối chân thấp và khum-khum như người qui : Cái sập chân qui. || **Chân rết.** Nói co nhiều như chân rết : Đan chân rết, chạy chân rết. || **Chân tay.** Chân và tay. Nghĩa bóng : nói người tin cần mà sai khiến được việc : Dạy-lớ chân tay. || **Chân tượng.** Túc là chân voi, tròn và to. Ta dùng để gọi một thứ bát to : Bát chân tượng. || **Chân trong.** Người hầu cận. — Người mưu việc bên trong : Việc ấy đã có người chân trong giúp đỡ. || **Chân trời.** Chỗ xa tit, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. **Chân vạc.** Chân cái đỉnh. Nghĩa bóng : nói cái thế lực chia ra làm ba : Thế nước chia ba chân vạc. || **Chân vịt.** Chân con vịt. Nghĩa rộng là máy quay để cho tàu có sức chạy : Chân vịt tàu thủy.

**VĂN-LIỆU.** — Chân cứng, đá mềm. — Chân đi, miệng đi. — Chân giầy, chân giép. — Chân lấm, tay bùn. — Chân le, chân vịt. — Chân sim móng đá. — Chân trong, chân ngoài. — Chân ướt, chân ráo. — Mạnh chân, khỏe tay. — Mất lóa, chân chặm. — Chân giương, cạp liếp. — Chân máy, mặt bễ. — Kíp miệng, chày chân. — Ba chân, bốn cẳng. — Chân nam đá chân chiêu. — Được dùng chân, lán dùng đầu. — Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay. — Xa mỗi chân, gần mỗi miệng. — Tơ chỉ buộc chân voi, chân ngựa. — Khô chân gán mặt đất tiền cũng mua. — Chân không đến đất, cật chẳng đến trời. — Một bước chân đi, mười bước chân lại. — Chân mình những lấm bê-bê, Lại còn cầm đuốc đi rê chân người. — Dù ai nói ngả nói nghiêng, Thì lạ cũng vững như kiềng ba chân. — Đàn bà yếu chân mềm tay, Làm ăn chẳng được lại hay nỏ mồm. — Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân. — Chân trời mặt bễ lênh-dênh (K). — Dùng-dùng khi bước chân ra (K). — Phòng khi nước đã đến chân. — Rành rành kẻ tóc chân tơ. — Rễ bèo chân sóng lạc loài (K). — Chân máy mặt đất một màu xanh xanh. — Chó dành lòng kẻ chân máy cuối trời (K).

**Chân 眞.** Thực, không dối : Chân thực, chân chính.

**Chân-chính 正.** Thực-thà ngay thẳng : Làm người chân-chính thì mới là quân-tử. || **Chân chúa 主.** Đấng vì thiên-tử. || **Chân-dung 容.** Bức vẽ hay bức ảnh thực hết mặt : Bức chân-dung. || **Chân-lý 理.** Lẽ thực : Học phải tìm cho thấu chân-lý. || **Chân-ngôn 言.** Một tôn-phái của đạo Phật. || **Chân-nhân 人.** 1. Người tu-hành đạo thần-tiên mà đã đắc-đạo. — 2. Người chịu mệnh trời làm chủ-tề nhân-dân : Lương-giang trời mở chân-nhân, Vua Lê Thái-tổ ứng tuần mới ra (Nam-sử diễn ca). || **Chân-phương 方.**

Một lối viết chữ nhỏ, ngang bằng sớ thẳng. Nghĩa bóng : làm cái gì theo lối mộc-mạc thực-thà, không hay lắt-léo. || **Chân-tài** ○ 才. Tài giỏi thực. || **Chân-tâm** ○ 心. Bụng thực thà. || **Chân-tình** ○ 情. Tình thực. || **Chân-tính** ○ 性. Tính cách thực. || **Chân-tu** ○ 修. Người tu hành chân-chính : *Đặng Huyền-quang là một bậc chân tu.* || **Chân-tướng** ○ 相. Hình-giáng thực : *Người giả đạo-dức có khi lộ chân-tướng.* || **Chân-tượng** ○ 像. Tượng thực. || **Chân-thành** ○ 誠. Thực-thà : *Sinh xem biết ý chân-thành* (Nh-đ-m). || **Chân-thực** ○ 實. Thực-thà. || **Chân-truyền** ○ 傳. Nổi được đạo chính. **VĂN-LIỆU.** — Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân-tu.

**Chân-lạp** 眞獵. Tên nước Cao-mên ngày trước.

## Chấn

**Chấn.** 1. Xén, cắt bớt đi : *Chấn móng ngựa.* — 2. Giữ, chặn lại để khấu trừ đi, cũng như tiếng cấn : *Chấn trừ tiền công.*

**Chấn.** Đập đánh : *Lấy gạch chấn vào đầu.*

**Chấn** 振. Dấy lên, nổi lên, làm cho mạnh lên (không dùng một mình).

**Chấn-chỉnh** ○ 整. Sửa-sang, sắp, đặt cho chỉnh-đốn : *Chấn-chỉnh việc hương-chính.* || **Chấn-hưng** ○ 興. Mỡ-mang cho thịnh-vượng lên : *Chấn-hưng công-nghệ.* || **Chấn-khởi** ○ 起. Làm cho phấn-phát lên : *Chấn-khởi lòng người.* || **Chấn-loát** ○ 刮. Sửa-sang chải chuốt : *Chấn-loát việc triều-chính.*

**Chấn** 震. I. Vang động, lừng lẫy : *Danh chấn hoàn-cầu.*

**Chấn động** ○ 動. Vang động cả lên : *Việc Âu-chiến năm xưa làm chấn động cả thế-giới.*

II. Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

**Chấn-phương** ○ 方. Phương đóng.

## Chân

**Chân.** Lấy nước sôi lược qua một vật gì : *Chần lòng lợn.*

**Chân.** Lấy chỉ khâu lược qua : *Chân ròi mối may.*

## Chần

**Chần** 賑. Cứu giúp, đem tiền gạo phát cho người nghèo : *Đông như phát chần.*

**Chần-bần** ○ 貧. Đem tiền gạo giúp cho người nghèo. || **Chần-cấp** ○ 給. Đem tiền gạo cấp-phát cho người nghèo. || **Chần-phát** ○ 發. Cũng như chần-cấp. || **Chần-tế** ○ 濟. Đem tiền gạo cứu giúp cho người nghèo. || **Chần-thải** ○ 貸. Ban phát tiền gạo cho lúc đói, rồi sau phải trả lại : *Xin cho chần-thải lại y lệ thường* (Nh-đ-m). || **Chần-thí** ○ 施. Cũng như chần-cấp.

**VĂN-LIỆU.** — *Cầm cơ chần mẽ cướp mối tiền-di* (Nh-đ-m). — *Đến hôm chần-lễ lên đàn* (H-Chư).

**Chẩn** 診. Thăm nom, xét nghiệm (ít dùng một mình).

**Chẩn-bệnh** ○ 病. Thăm bệnh. || **Chẩn đoán** ○ 斷. Xem xét mà đoán bệnh. **Chẩn mạch** ○ 脉. Thăm mạch. || **Chẩn thị** ○ 視. Thăm nom về bệnh tật

**Chẩn** 疹. Nốt nhỏ mọc lẩn-tẩn ngoài da, thường gọi là sởi (không dùng một mình).

**Chẩn-dậu** ○ 痘. Một thứ bệnh nhiệt có những nốt nhỏ đỏ hồng-hồng mọc ở ngoài da, nhẹ hơn bệnh đậu.

**Chẩn** 軫. Tên một vị sao trong nhị-thập-bát tú.

## Chận

**Chận.** Ngăn lại, dè xuống : *Chận đầu, chận đuôi, chận họng v. v.*

## Chấp

**Chấp.** Thách, không kể vào đâu : *Cờ cao Đổ-Thích chấp hai xe.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bầu đốc giang-sơn say chấp rượu* (thơ cò).

**Chấp** 執. 1. Cầm, giữ. — 2. Nhận : *Chấp đơn.* — 3. Câu-nệ : *Xin ông đừng chấp.*

**Chấp-chiếm** ○ 占. Cướp giữ : *Kẻ gian-tham hay chấp-chiếm của người.* || **Chấp-chiều** ○ 炤. Giữ giấy của quan phê đề làm bằng. **Chấp chính** ○ 政. Cầm giữ quyền chính trong nước. || **Chấp dịch** ○ 役. Coi về một phần việc như rước xách v. v. || **Chấp đơn** ○ 單. Nhận đơn : *Quan chấp đơn.* || **Chấp-hiệu** ○ 號. Người cầm hiệu sai bọn chấp-dịch. || **Chấp-kinh** ○ 經. Giữ lễ thường : *Chấp-kinh cũng phải có khi lỏng quyền.* || **Chấp-lễ** ○ 禮. 1. giữ lễ : *Chấp lễ đệ-tử.* — 2. Nhận lễ : *Cầu thánh chấp lễ chấp bài* || **Chấp-lệnh** ○ 令. Cũng như chấp-hiệu. || **Chấp-mê** ○ 迷. Tin theo một cái gì mà không tỉnh. || **Chấp-nệ** ○ 泥. Câu nệ. || **Chấp-nhật** ○ 一. Cũng như chấp-nệ. || **Chấp-phát** ○ 縛. Người cầm đầu dây đưa xe tang. || **Chấp-sự** ○ 事. Người giữ làm một phần việc như tế lễ. || **Chấp-trách** ○ 責. Nệ một điều gì mà trách móc : *Chấp-trách chi đàn bà con trẻ.* || **Chấp-trung** ○ 中. Giữ đạo trung.

**VĂN-LIỆU.** — *Có quyền nào phải một đường chấp-kinh* (K). — *Lòng lộng càng giận người người chấp-uy* (K).

**Chấp chi nhặt nhạnh.** Vơ vét hết cả.

**Chấp-chớ.** Mắt nhìn không dừng-dẫn.

## Chập

**Chập.** 1. Hai vật gì ghép, dính với nhau : *Hai đồng tiền chập một.* — *Roi chập đôi.* — *Ôm chập lấy.* — 2. Một cơn, một hồi : *Đánh cho một chập.*

**Chập-cheng.** Tiếng đánh thanh-la của thầy cúng, khi tay buông ra, khi tay bịt lại

**VĂN-LIỆU.** — *Chập-chập thôi lại cheng-cheng, Có con gà sổng đem lên hầu thầy.*

**Chập-choạng.** 1. Nói lúc trời tối lơ-mờ trông không được rõ lắm : Trời chập-choạng tối. — 2. Nói lúc trời tối đi không chắc bước. Trời tối đi chập-choạng.

**Chập-chồng.** Trùng-trùng điệp-điệp từng nọ đề lên từng kia : Chập-chồng chốn thấp nơi cao (Nh-đ-m).

**Chập-chờn.** Ngủ bập-bồng không say : Chập-chờn cơn linh cơn mê (K).

**Chập-chừng.** Cũng như chập-chờn : Giấc hoa nữ để chập-chừng dở-dang (H-Tr).

**Chập-chững.** Đi lầy-bầy chưa được vững : Đưa bé này mới chập-chững biết đi.

VĂN-LIỆU. — Ba năm chập-chững ra vào (Ph C. C. II).

**Chập tối.** Lúc trời con mập-mờ chưa tối hẳn.

VĂN-LIỆU. — Có đánh thì đánh sớm mai, đừng đánh chập tối không ai nằm cùng.

**Chất**

**Chất.** Xếp cái nọ chồng lên cái kia : Chốt củi lên thành đống.

VĂN-LIỆU. — Niềm riêng chất đá muốn vản (H-Tr). — Lương khoang chất thăm đày then chứa sấu (H-Tr).

**Chất 質.** I. 1. Bản thể của các vật : Chất nóng, chất lạnh, chất đặc, chất lỏng. — 2. Nói về tính-khi tư-cách : hơi nhà băng-tuyết, chất hằng phi-phong (K).

II. Thật-thà mộc-mạc (không dùng một mình).

Chất-phác 質. Thật-hà mộc-mạc : Dân cổ tính chất-phác. || Chất-thực 質. Thực-thà ngay thẳng.

VĂN-LIỆU. — Dầu con nói nói cười cười, giữ lời chất-phác (đàm-tục-hú).

III. Hỏi cho hết lẽ phải trái (không dùng một mình).

Chất-chính 質. Hỏi để định lẽ phải trái : Chất-chính cùng các độc-giả. || Chất-nghi 質. Hỏi để định những điều ngờ vực : Xem sách có nghi gì nên chất-nghi. || Chất-vấn 質. Gạn hỏi cho hết đầu đuôi một việc gì : Việc ấy quan tòa còn đang chất-vấn. — Nghi-viện có quyền chất-vấn chính-phủ.

**Chật**

**Chật.** Hẹp, trái với rộng.

Chật-chội. Cũng nghĩa như chặt : Nhà ở chật-chội quá. ||

Chật-hẹp. Cũng nghĩa như « chặt » : Con đường này chật-hẹp quá, xe đi không lọt. || Chật lên. Chật, đây : Tiền hô hậu ứng chặt lên (Nh-đ-m). — Tài tham của dút chặt lên (Nh-đ-m). || Chật ních. Đổng-người qua : Chợ đổng chặt ních hai bên (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Chồng công lại lấy vợ công. Năm chiến thì chặt, năm nông thì vừa. — Bác đồng chặt dất, lính kỳ đầy sân (K). — Trong nhà người chặt một lần như ném (K). — Ngựa xe đầy-dẫy, quan quân chặt đường (K). — Đầy sông kênh ngạc, chặt đường giáp bình. — Kéo về đổng chặt một

thành Lâm-chi (K). — Trên cửa từ-bi chen chặt cánh (X-H).

Tàn bầy mùng rở chặt nhà (Nh-đ-m). — Trông ra đã chặt một sân những người. — Bách quan đổng chặt sân phong (Nh-đ-m). — Trông đường chặt dất, với toan đến trời (Nh-đ-m).

**Chật-chượng.** Khấp-khènh, lệch-lạc, không được ngay-ngắn : Cái bàn này kê chặt-chượng. Nghĩa bóng : nói người không đứng-đắn, ăn nói bất-nhất không thể tin cậy được.

**Chật-vật.** Khó nhọc vất-vả : Ông này chặt-vật về đường công-danh.

**Châu**

**Châu.** Quay về một phía, một chỗ : Mấy người châu đầu lại nói chuyện.

**Châu 州.** Một hạt cai-trị, lớn nhỏ tùy lúc chia địa-phận : Vốn người huyện Tích, châu Thương (K).

**Châu 洲.** I. Bãi gò, đất bồi ở giữa sông giữa bể (không dùng một mình).

Châu-thổ 洲. Đất bãi, bồi lên ở bờ sông bờ bể. ||

Châu-thành 州. Một khu đất rộng đã lập ra phố-phương, dân-cư đông-đúc : Hải-phòng là một nơi châu-thành mới mở.

II. Phần đại-lục ở trên địa-cầu : Châu Âu, châu Á. v. v.

VĂN-LIỆU. — Năm châu trên mặt địa-cầu (câu hát).

**Châu 珠.** Một thứ khoáng-chất sắc đỏ, cũng đọc là chu.

Châu-phê 珠. Chữ của vua phê bằng bút son vào các dụ-chỉ : Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang (L-V-T). ||

Châu sa 珠. Thứ son đỏ, dùng làm thuốc.

**Châu 珠.** I. 1. Ngọc trai : Trân châu. Nghĩa bóng : vật hiếm có và giá đắt : Gạo châu củi quế. — 2. Giọt nước mắt : Thoắt nghe nàng đã đầm đẫm châu sa (K). — 3. Nói những chất như đường mật quên tròn lại : Đường dục lại thành châu.

Châu-báu (bảo) 珠. Nói các vật quý-báu.

VĂN-LIỆU. — Theo lời như châu dòng châu (K). — Tuôn châu đòi trận, vô tơ trâm vòng. — Trong như châu giở duyên Quyền (K). — Sấm-sanh nếp từ xe châu. — Mấy lời hạ-cổ ném châu, gieo vàng. — Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về. — Ngâm-ngùi rủ bực rềm châu (K). — Cửa châu gió lọt, rềm ngà sương gieo (C-o).

**Châu 週.** Quanh khắp một lượt. Xem chữ « chu ».

**Châu-chấu.** Tên một loài phi-trùng, đầu tròn. Đường trong gọi là cào-cào.

VĂN-LIỆU. — Nực cười châu-chấu đá xe, Tưởng rằng châu ngã ai dè xe nghiêng (Việt-Nam phong sử). — Châu-chấu đuổi cái chích-chèo, Cỏ đầy đồng nội cần què môm trâu.

**Châu-độc 朱篤.** Tên một lĩnh ở Nam-kỳ.

**Châu**

**Chấu.** Cái giá có ba chân để gác võng.

**Chầu**

**Chầu.** Bồi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi chầu vua.* Nghĩa rộng : cùng hưởng về một phương-vị nào : *Long hồ chầu về huyết.*

**Chầu bà.** Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.* || **Chầu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chầu-chực mãi không được.* || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hầu để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy?* || **Chầu Phật.** Cũng như trâu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lơ-lôm.* || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu (C-o).* — *Áo chầu hồng mặc, cơm chầu hồng ăn (H-Chừ).* — *Buổi chầu vừa rạng ngày mai (Nh-d-m).* — *Hầu trong hai á, chầu ngoài tám viên (Nh-d-m).* — *Ràng vàng lệnh chỉ rước chầu vu qui (K).*

**Chầu.** Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu.* — *Buôn bán gắp chầu.*

**Chầu.** Một thép, một tập : *Một chầu trần-không* — *Một chầu vải.*

**Chầu.** Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả.*

**Chầu.** Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh đao.*

**Chầu.** Chia mỗi ra, dài mỗi ra : *Chầu mỡ (mòm) ra* mà nói chuyện góp.

**Chấu**

**Chấu.** Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chấu-chàng, hay là chấu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

**VĂN-LIỆU.** — *Đỡ ai đúc gạch nên vàng, Cho ta đúc cái chấu chàng nên liền.* — *Nhắc trông ngõ tượng tô vàng. Nhìn ra mới tỏ chấu-chàng ngõ mưa.* — *Mừng cho anh chị no đời, Tôi như chấu-chuộc ngõ chơi ao cần.*

**Chậu**

**Chậu.** Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trông cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đồn rằng cà-cuống thơm cay, Ấu cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng.* — *Nước đưng mà đựng chậu than, Đói ta trĩnh-liết lấy ngon hẹm gì.* — *Bỏ chỉ cá chậu, chìm lòng mà chơi (K).* — *Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời (L-V-T).*

**Chấy**

**Chấy.** I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mẩy rận.* Đường trong gọi là con chi.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

**Chấy.** I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Fòn mót : *Chấy thót, chấy hóa (xem dấy hóa).*

**Chầy**

**Chầy.** Chậm, muộn, lâu : *Chầy kíp thì chầy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đau chóng, đã chầy.* — *Kiến bò miệng chầu thì chầy, Kiến bò miệng chèn chầy rày thì mai.* — *Đêm thu một khắc một chầy.* — *Làm-chi đường bộ thảng chầy.* — *Một mình lưỡng lự canh chầy.* — *Mỗi oan khi gỡ cho xong còn chầy.* — *Chầy chàng là một năm sau với gì.* — *Năm chầy, tháng chầy bao lâu mà chầy (K).* — *Càng trông lìn lúc càng chầy (H-Chừ).* — *Luống công tìm lối bấy chầy (H-Chừ).* — *Ái ơi chơi lấy khéo chầy, Xem hoa bốn mắt, ái giầy ba chân.* — *Ái ơi đừng chớ chờ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

**Chạy**

**Chạy.** Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó ảnh hưởng lòng dễ chạy (tơ cò).*

**Che**

**Che.** Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bịt không cho người ta biết : *Che mắt thế-gian.*

**Che-chở.** Bệnh-vực, chông dờ : *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-dặng.* || **Che dầy.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời che, đất chỡ.* — *Lấy lượt che mắt thành.* — *Gió chiều nào che chiều ấy.* — *Nhật che mưa, thưa che gió.* — *Một vùng tuyết chỡ, sưng che (K).* — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che (Nh-d-m).* — *Tốt thì khoe, xấu thì che.* — *Có lấy thì lấy chông quan, Cưỡi ngựa bằng cóc, che tàn lá khoai.* — *Vật vủ có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho.*

**Che** (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu (tiếng Bắc).* Cây mặt.

**Ché**

**Ché.** Xem « chóc ».

**Ché.** Xem « lé ».

**Chè**

**Chè.** Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

**Chè bạng.** Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Chè nụ.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.